TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/DS-PT
Ngày: 25-3-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Nhum
Ông Lê Quang Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Lê Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 244/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 232/2023/QĐXX-PT ngày 12/12/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973, cư trú tại: Khu phố XL, phường TX, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hứa Hữu T, sinh năm 1991, cư trú tại: Khu phố PT, phường TT, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Cao K, sinh năm 1981, Công ty Luật TNHH K Khánh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước, địa chỉ: 306A, khu phố 3, phường PB, thị xã PL, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964, có mặt;

Ông Lê Hoàng D, sinh năm: 1960, có mặt;

Cùng cư trú tại: số nhà 48 đường TQT, khu phố XB, phường TB, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Từ mối quan hệ quen biết, bà Nguyễn Thị T đã nhiều lần vay tiền của bà H. Ngày 06/4/2021, vợ chồng bà T hỏi vay bà H số tiền là 5 tỷ đồng. Ông Lê Hoàng D (cH bà T) là người nhận tiền, đứng tên trên giấy vay tiền, lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 1.700 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 5,1%/ tháng), thời hạn vay là 01 tháng, không có tài sản bảo đảm. Từ khi vay cho đến nay, bà T chỉ mới trả được cho bà H số tiền gốc 2,8 tỷ đồng vào ngày 02/10/2021. Đến nay, bà H đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin năn nỉ vợ chồng bà T sớm trả tiền cho bà H nhưng đều không được. Vì tin tưởng mà bà H phải cầm cố tài sản để vay tiền của người khác đưa cho bà T, hàng tháng bà vẫn đóng tiền lãi cho họ, số tiền này hiện nay đối với bà H là quá lớn, bà H không còn khả năng chi trả.

Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T trả cho bà số tiền còn nợ. Cụ thể:

- Tiền nợ gốc: 2,2 tỷ đồng;

- Tiền lãi đối với khoản vay 5 tỷ đồng từ ngày 06/04/2021 đến ngày 02/10/2021 (180 ngày) là: 493.150.000 đồng;

- Tiền lãi đối với khoản vay 2.2 tỷ đồng từ ngày 03/10/2021 cho đến nay (tạm tính đến ngày 20/6/2023 là 626 ngày): 754.620.000 đồng;

Tổng cộng: 3.447.770.000 đồng *(Ba tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)*

Bị đơn ông Lê Hoàng D trình bày:

Ông D là chồng bà Nguyễn Thị T, vợ chồng ông D không có quan hệ bà con với bà H. Ông D không quen bà H và cũng không có làm ăn chung với bà H. Chỉ có vợ ông D hay mượn tiền bà H để giải quyết việc cá nhân. Ngày 06/4/2021, bà H ghé nhà để tìm gặp vợ ông D. Lúc này vợ ông D đang có việc ở dưới bếp nên có bảo ông D ghi giúp thông tin vào tờ giấy nợ do bà H đánh máy sẵn. Vì tin tưởng vợ nên ông D điền thông tin của mình, số tiền vay là 5 tỷ đồng, thời gian vay 01 tháng và ký tên ghi rõ họ tên. Xong việc, bà H cầm tờ giấy về, còn việc giao nhận tiền bạc giữa bà H và bà T như thế nào ông D không rõ.

Theo ông D được biết, hiện nay bà T đã trả hết cho bà H số tiền nợ gốc là 5 tỷ đồng và tiền lãi đã đóng tổng cộng là 702 triệu đồng.

Tuy nhiên, do bà H hiện còn đang giữ giấy nợ gốc nên đã dùng nó để uy hiếp gia đình ông D, buộc vợ chồng ông D phải trả số tiền lãi là 2 tỷ đồng nếu không sẽ khởi kiện yêu cầu trả 5 tỷ đồng. Không chỉ vậy, hàng ngày bà H liên tục tới gia đình và công ty của ông D để quậy phá để làm giảm uy tín công ty của ông.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông D không đồng ý vì vợ ông D đã trả hết tiền nợ gốc, thậm chí còn trả tiền lãi vượt quá quy định pháp luật 20%/năm. Hơn nữa, việc vay mượn giữa bà H với bà T không liên quan đến ông D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà T không chấp nhận vì bà đã trả hết số tiền nợ gốc 5 tỷ đồng cộng với khoản tiền lãi vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể như sau:

- Ngày 02/05/2021 bà T trả cho bà H là 230 triệu đồng là tiền lãi và 1 tỷ đồng tiền nợ gốc. Bà H không có ở nhà, con dâu bà H nhận thay. Lúc sau, bà H có nhắn tin qua zalo với nội dung: *"Sáng 2/05/2021 em H nhận của chị Tư 1 tỷ một tỷ đồng để em về trừ giấy rồi đưa chị xác nhận nhé"*.

- Ngày 10/06/2021 bà T trả tiền lãi, tính từ ngày 02/05/2021 đến ngày 10/06/2021 là 272 triệu đồng bằng tiền mặt. Bà H chốt nợ và ghi "chị 4, gốc 4 tỷ, 2/5 đến 10/6 = 40 x1,7 = 272".

- Ngày 17/09/2021 bà T nhờ con tôi là Lê Thị H Ngọc chuyển vào tài khoản của bà H để trả bớt tiền lãi, số tiền là 100 triệu đồng theo Ủy nhiệm chi số 2707 ngày 17/09/2021 của Ngân hàng TMCP AC.

- Ngày 02/10/2021 bà T trả thêm tiền nợ gốc là 2,8 tỷ đồng bằng tiền mặt. Bà H ghi giấy, lăn tay xác nhận với nội dung: *"2/10/21 chị Tư trả cho em H 2.800.000.000* đồng *(Hai tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn)"*.

- Ngày 31/01/2022 bà T nhờ cháu cầm tiền mặt đưa trực tiếp cho bà H số tiền là 500 triệu đồng. Bà H ghi xác nhận: *"Ngày 31/01/2022, em H có nhận của Ngọc số tiền 500.000.000* đồng *Năm trăm triệu đồng"*. Đây là tiền nợ gốc.

- Ngày 07/02/2022 bà T lại nhờ cháu Ngọc chuyển khoản cho bà H số tiền là 100 triệu đồng theo Ủy nhiệm chi số 4221 ngày 07/02/2022 của Ngân hàng TMCP AC. Đây là tiền lãi bà T trả bớt cho bà H.

- Ngày 15/04/2022 bà T tiếp tục nhờ cháu Ngọc chuyển khoản cho bà H số tiền là 500 triệu đồng theo Ủy nhiệm chi số 2813 ngày 15/04/2022 của Ngân hàng TMCP AC. Đây là tiền nợ gốc.

- Đến ngày 27/06/2022, cháu Ngọc thay bà T chuyển khoản cho bà H số tiền là 200 triệu đồng theo Ủy nhiệm chi số 5360 ngày 27/06/2022 của Ngân hàng TMCP AC. Đây là tiền nợ gốc.

Như vậy, tính đến ngày 27/6/2022 bà T đã trả hết nợ gốc cho bà H. Tiền lãi bà T đã đóng tổng cộng là 702 triệu đồng. Thời điểm đó dịch Covid bùng phát, kinh tế bị ảnh hưởng, xã hội bị giãn cách hạn chế đi lại nên gia đình bà T vô cùng khó khăn, phải nợ lại tiền lãi. Gia đình bà T có xin bà H giảm lãi nhưng bà H không đồng ý. Ngày 15/8/2022 khi tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát, bà H hẹn gặp bà T để chốt nợ. Tuy nhiên việc chốt nợ không thành, bà T không đồng ý trả vì không hiểu bà H tính kiểu gì mà bà T còn nợ số tiền là 2.028.000.000 đồng. Trong khi đó gia đình bà T đã trả hết nợ gốc nhưng bà H vẫn tiếp tục tính lãi.

Do bà H còn giữ giấy nợ gốc nên đã dùng nó để uy hiếp gia đình bà T, buộc bà T phải trả tiền lãi là 2 tỷ đồng nếu không sẽ dùng tờ giấy nợ đó nhờ công ty đòi nợ thuê. Không chỉ vậy, hàng ngày bà H liên tục tới gia đình và công ty của bà T để quậy phá hòng làm giảm uy tín của công ty, gửi những đơn thư sai sự thật, bôi xấu gia đình bà T khắp nơi.

Theo Bộ luật Dân sự hiện hành, lãi suất cho vay của các bên không được vượt quá 20%/năm. Đối chiếu trong trường hợp này, số tiền bà T đã trả cho bà H đã nhiều hơn so với quy định pháp luật là 168.630.000 đồng. Do đó bà T đề nghị bà H phải trả lại cho vợ chồng bà T, ông D số tiền dư do đóng lãi vượt quá quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

2. Bác yêu cầu phản tố của bà T, ông D về việc yêu cầu bà H trả cho bà T, ông D số tiền 168.630.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

3. Buộc ông Lê Hoàng D, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 66.781.610 đồng (*Sáu mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi mốt nghìn, sáu trăm mười đồng*).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng

xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Sửa một phần Bản án sơ thẩm 54/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước về phần lãi suất tính theo quy định pháp luật là 10%/1 năm và các phần khác đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận, ngày 06/4/2021 bà Nguyễn Thị H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Hoàng D vay 5 tỷ đồng, thời hạn cho vay 01 tháng, tính đến ngày 06/5/2021. Các bên không thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là 1.700 đồng/1.000.000đồng/ngày, tương đương 5,1%/tháng.

[2] Bà H thừa nhận ngày 02/10/2021, bà T (thường gọi là bà Tư, chị Tư), ông D đã trả cho bà 2,8 tỷ đồng bằng hình thức cấn trừ khoản nợ của bà H đối với bà Nguyễn Thị Kim O. Cụ thể, bà H có nợ bà O 2,8 tỷ đồng nên bà H, bà T và bà O thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả nợ khoản tiền này từ bà H sang bà T, ba bên đã thống nhất không tranh chấp gì về phần này. Đến nay, bà T ông D chưa thực hiện nghĩa vụ trả phần nợ (gốc và lãi) còn lại. Vì vậy, bà H yêu cầu ông D, bà T trả cho bà khoản nợ gốc 2,2 tỷ đồng tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm, gồm tiền lãi đối với khoản vay 5 tỷ đồng từ ngày 06/04/2021 đến ngày 02/10/2021 (180 ngày) là 493.150.000 đồng; và tiền lãi đối với khoản vay 2,2 tỷ đồng từ ngày 03/10/2021 cho đến nay là 870 triệu đồng.

[3] Bà T, ông D cho rằng ông bà đã trả hết tiền nợ gốc cho bà H và còn trả vượt quá tiền lãi theo quy định pháp luật nên ông bà yêu cầu bà H trả lại cho ông bà 168.630.000 đồng. Cụ thể, ông bà đã trả tiền cho bà H 08 lần: lần 1, số tiền 01 tỷ đồng tiền gốc và 230 triệu đồng tiền lãi, số tiền này bà H xác nhận bằng zalo nội dung: "Sáng 2/05/2021 em H nhận của chị T2 1 tỷ một tỷ đồng để em về trừ giấy rồi đưa chị xác nhận nhé"; lần 2, số tiền 272 triệu đồng tiền lãi, chứng cứ: Bà H tính lãi và ghi "chị 4, gốc 4 tỷ, 2/5 đến 10/6 = 40 x 1,7 = 272" và Giấy xác nhận từ tin nhắn zalo "chị ơi tiền lãi 272 hai trăm bảy mươi triệu đồng chị nhé"; lần 3, số tiền 100 triệu đồng tiền lãi, chứng cứ: Ủy nhiệm chi số 2707 ngày 17/9/2021 của Ngân hàng TMCP AC; lần 4, trả 2,8 tỷ đồng ngày 02/10/2021 là tiền nợ gốc bằng tiền mặt (nhận từ bà O), chứng cứ: Bà H ghi giấy, lăn tay xác nhận với nội dung: "2/10/21 chị Tư trả cho em H 2.800.000.000đ (Hai tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn)"; lần 5, số tiền 500 triệu đồng ngày 31/01/2022 tiền nợ gốc, bằng tiền mặt, chứng cứ: Bà H ghi xác nhận: "Ngày 31/01/2022, em H có nhận của Ngọc số tiền 500.000.000 đồng"; lần 6 , chuyển khoản để trả bớt tiền lãi số tiền là 100 triệu đồng, ngày 07/02/2022, chứng cứ: Ủy nhiệm chi số 4221 ngày 07/02/2022 của Ngân hàng TMCP AC; lần 7, chuyển khoản trả tiền nợ gốc, số tiền là 500 triệu đồng, ngày 15/4/2022, chứng cứ: Ủy nhiệm chi số 2813 ngày 15/4/2022 của Ngân hàng TMCP AC; và

lần 8, ngày 27/6/2022, chuyển khoản trả hết tiền nợ gốc còn lại, số tiền là 200 triệu đồng, chứng cứ: Ủy nhiệm chi số 5360 ngày 27/06/2022 của Ngân hàng TMCP AC.

[4] Về trình bày trên của vợ cH bà T, bà H cho rằng, ngoài khoản vay 5 tỷ đồng các bên đang tranh chấp thì ngày 12/02/2021 bà H còn cho bà T, ông D vay số tiền 3.750.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng từ ngày 12/02/2021 đến ngày 12/3/2021, không ghi lãi suất. Khoản vay này bà T, ông D mới trả xong cho bà vào ngày 02/7/2022. Bà H chỉ thừa nhận số tiền tại lần 4, ngày 02/10/2021 trả tiền nợ gốc, số tiền là 2,8 tỷ đồng (cấn trừ nghĩa vụ từ bà O) là trả cho khoản vay 5 tỷ đồng, còn số tiền 230 triệu đồng tại lần 1 bà H không nhận. Số tiền 272 triệu đồng tại lần 2 là tiền bà H tính giùm cho bà T cho người em của bà T tại Thành phố Hố Chí Minh. Còn các khoản tiền khác tại lần 1 số tiền 1 tỷ đồng, lần 3, lần 5, lần 6, lần 7, lần 8 (nêu trên), bà H thừa nhận có nhận từ bà T nhưng là tiền bà T trả cho bà H đối với khoản vay 3.750.000.000 đồng, không liên quan đến khoản vay 5 tỷ đồng. Còn bà T, ông D cho rằng bà T đã trả cho bà H khoản vay 3.750.000.000 đồng xong và đã được bà H gạch bỏ giấy nợ sau đó thì bà T, ông D mới vay lại khoản vay 5 tỷ đồng.

[5] Căn cứ "Hợp đồng mượn tiền mặt" ngày 12/02/2021 do bà H cung cấp thể hiện bà H cho bà T, ông D vay số tiền 3.750.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng từ ngày 12/02/2021 đến ngày 12/3/2021, giấy vay tiền bà H cung cấp cho Tòa án đã có dấu gạch bỏ. Bà H cho rằng khoản vay này chấm dứt vào ngày 02/7/2022, khoản vay 3.750.000.000 đồng và khoản vay 5 tỷ đồng của vợ chồng bà T ông D là 2 khoản khác nhau cùng tồn tại song song nhưng bà T ông D không thừa nhận. Quá trình thanh toán, bà H chỉ thừa nhận khoản 2,8 tỷ ngày 02/10/2021 là tiền bà T trả cho khoản 5 tỷ đồng. Còn lại các lần bà T trả cho bà H thì bà H xác định là tiền trả cho khoản 3.750.000.000 đồng. Xét, trong các lần là H thừa nhận bà T trả tiền cho mình thì không có lần nào các bên xác định là tiền bà T trả cho khoản nợ nào. Khi thanh toán các bên không nhắc gì đến nội dung các khoản nợ, trường hợp hai bên có 2 khoản nợ cùng lúc như bà H khai thì khi thanh toán phải có nội dung thanh toán cho khoản nợ nào mới có cơ sở tính toán. Như vậy, có thể suy luận, bà T, ông D trả hết khoản nợ 3.750.000.000 đồng ngày 12/02/2021 cho bà H rồi các bên mới tiếp tục xác lập hợp đồng vay khoản tiền 5 tỷ ngày 06/4/2021. Có như vậy thì khi thanh toán, các bên mới không có thỏa thuận hay xác nhận nào liên quan đến khoản 3.750.000.000 đồng mà các bên đã xác lập trước đó.

[6] Đối với số tiền 272 triệu đồng tại lần 2, bà H cho rằng bà chỉ tính giùm cho bà T cho người em của bà T tại Thành phố Hố Chí Minh nhưng bà H không cung cấp được tên, họ của người được bà H tính, bà T không thừa nhận có nhờ bà H tính toán giùm. Ngoài ra, theo tờ giấy này thể hiện là chữ của bà H viết và phù hợp số tiền ghi trên giấy là "gốc 4 tỷ đồng" là ngày 02/5/2021 bà T có trả cho bà H 1 tỷ đồng và tờ giấy thể hiện 2/5 đến ngày 10/6=40x1,7=272, phù hợp với sự thỏa thuận về lãi giữa bà H và bà T, nên xác định được bà T có trả lãi cho bà H số tiền 272 triệu đồng vào ngày 10/6/2021.

[7] Đối với số tiền 230 triệu đồng bà T cho rằng có trả lãi cho bà H vào ngày 02/5/2021. Bà H không thừa nhận và bà T không có chứng cứ nào chứng minh nên không được HĐXX chấp nhận số tiền này.

[8] Đối với các số tiền bà T ông D trả ở các lần: lần 3, số tiền 100 triệu đồng tiền lãi; lần 5, ngày 31/01/2022 trả tiền nợ gốc, số tiền là 500 triệu đồng; lần 6, ngày 07/02/2022 chuyển khoản để trả bớt tiền lãi số tiền là 100 triệu đồng; lần 7, ngày 15 /4/2022 chuyển khoản trả triền nợ gốc, số tiền là 500 triệu đồng; lần 8, ngày 27/6/2022, chuyển khoản trả hết tiền nợ gốc còn lại, số tiền là 200 triệu đồng. Các số này, bà H thừa nhận bà T có trả nhưng là trả cho khoản 3 tỷ750 triệu đồng. Theo phân tích tại mục [5] nên trên, khoản vay 3 tỷ 750 triệu đồng này đã được bà H, bà T, ông D thanh toán xong trước khi bà T, ông D vay lại 5 tỷ đồng của bà H. Vì vậy, có căn cứ xác định đây là các lần bà T, ông D trả cho khoản vay 5 tỷ đồng.

[9] Về lãi suất: Vợ chồng bà T ông D và bà H thừa nhận, khi ký kết hợp đồng, các bên không ghi lãi suất trong văn bản nhưng có thỏa thuận miệng với nhau tiền lãi là 1.700 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương lãi suất 5,1%/ tháng). Xét đây là lãi suất các đương sự tự nguyện thỏa thuận nhưng vượt quá quy định của pháp luật nên được tính lại với mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[10] Từ những phân tích trên, việc thanh toán của bà T ông D đối với khoản vay 5 tỷ đồng ngày 06/4/2021 cho bà H được xác định như sau:

Ngày 02/5/2021 bà T ông D trả cho bà H 01 tỷ đồng nợ gốc. Tiền lãi từ ngày 06/4/2021 đến 02/5/2021 (27 ngày) trên số tiền 5 tỷ đồng nợ gốc, với lãi suất 20%/năm, thành tiền là 73.972.603 đồng;

Ngày 10/6/2021 bà T ông D trả cho bà H 272 triệu đồng tiền lãi; ngày 17/9/2021 trả 100 triệu đồng tiền lãi; ngày 02/10/2021 trả 2,8 tỷ đồng nợ gốc. Tiền lãi từ ngày 03/5/2021 đến ngày 02/10/2021 (154 ngày) trên số tiền 4 tỷ đồng nợ gốc, với lãi suất 20%/năm, thành tiền là 337.534.247 đồng;

Ngày 31/01/2022 bà T ông D trả cho bà H 500 triệu đồng nợ gốc;

Ngày 07/02/2022 bà T ông D trả cho bà H 100 triệu đồng tiền lãi;

Ngày 15/4/2022 bà T ông D trả cho bà H 500 triệu đồng nợ gốc;

Ngày 27/6/2022 bà T ông D trả cho bà H 200 triệu đồng nợ gốc;

Tiền lãi từ ngày 03/10/2021 đến ngày 31/01/2022 (122 ngày) trên số tiền 1,2 tỷ đồng nợ gốc, với lãi suất 20%/năm, thành tiền là 80.219.178 đồng;

Tiền lãi từ ngày 01/02/2022 đến 15/4/2022 (75 ngày) trên số tiền 700 triệu đồng nợ gốc, với lãi suất 20%/năm, thành tiền là 28.767.123 đồng;

Tiền lãi từ ngày 16/4/2022 đến 27/6/2022 (74 ngày) trên số tiền 200 đồng nợ gốc, thành tiền là 8.109.589 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 27/6/2022, bà T và ông D đã trả hết cho bà H tiền nợ gốc đối với khoản vay 5 tỷ đồng ngày 06/4/2021 của vợ chồng bà T với bà H;

tiền lãi bà T ông D còn nợ bà H là 56.602.740 đồng.

[11] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tính tiền lãi từ ngày 27/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2023 là 460 ngày), trên khoản tiền lãi 56.602.740 đồng buộc bà T ông D phải trả cho bà H, với số tiền 10.178.870 đồng. Đây là cách tính lãi cH lãi, không phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà T và ông D không có kháng cáo Bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không sửa nội dung này.

[12] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước cho rằng các bên có thừa nhận việc thỏa thuận lãi nhưng vượt quá mức lãi suất nhà nước quy định nên cần xác định lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự là 10%/1 năm và sửa Bản án sơ thẩm về phần tính lãi. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không có kháng cáo về phần lãi suất, đồng thời Viện kiểm sát nhân dân thành phố ĐX và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước cũng không kháng nghị đối với Bản án trên. Do vậy, các nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[13] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 29/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà H được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên bà H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bà H yêu cầu khởi kiện bà T, ông D trả cho bà H tiền gốc 2,2 tỷ đồng và tiền lãi đối với khoản vay 5 tỷ đồng từ ngày 06/04/2021 đến ngày 02/10/2021 (180 ngày) là: 493.150.000 đồng; tiền lãi đối với khoản vay 2,2 tỷ đồng từ ngày 03/10/2021 cho đến nay là 870 triệu đồng*, Tổng cộng tiền lãi là* 1.363.150.000 đồng. Gốc và lãi là 2,2 tỷ +1.363.150.000 đồng = 3.563.150.000 đồng - phần yêu cầu được chấp nhận là 66.781.610 đồng = 3.496.368.390 đồng nên bà H phải nộp án phí là 101.927.368 đồng. Do bà H có hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên bà H được giảm một nửa án phí dân sự sơ thẩm. Bà T, ông D không được chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu bà H được chấp nhận nên phải nộp (168.630.000đồng+66.781.610 đồng=235.411.610đồng) x 5% = 11.770.581 đồng.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu.

[16] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ một phần, được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[17] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 29/09/2023 của Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước;

Áp dụng các điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Lê Hoàng D, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 66.781.610 (*sáu mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi mốt nghìn, sáu trăm mười)* đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H phải nộp 50.963.684 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 19.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004853 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước. Bà H còn phải nộp 31.963.684 *(ba mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi bốn)* đồng.

Bà T, ông D phải nộp 11.770.581 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T, ông D đã nộp là 4.215.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004902 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước. Bà T, ông D còn phải nộp 7.555.581 *(bảy triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm tám mươi mốt)* đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005248 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS thành phố ĐX;
- TAND thành phố ĐX;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tiến Hiệp